

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
HUYỆN CHÂU THÀNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 15 /NQ-HĐND

Châu Thành, ngày 20 tháng 12 năm 2022

NGHỊ QUYẾT

Về việc điều chỉnh phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách huyện Châu Thành năm 2021

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN HUYỆN CHÂU THÀNH
KHÓA XII, KỲ HỌP THỨ 10**

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 342/2016/TT-BTC ngày 30/12/2016 của Bộ Tài chính quy định chi tiết và hướng dẫn một số điều của Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23/03/2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 5 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm địa phương, kế hoạch tài chính – ngân sách nhà nước 3 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 05/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành về việc phê chuẩn quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách huyện Châu Thành năm 2021;

Căn cứ Thông báo số 899/TB-KV V ngày 07/11/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V về thông báo kết quả kiểm toán tại huyện Châu Thành;

Xét Báo cáo số 319/BC-UBND, ngày 16/12/2022 của UBND huyện Châu Thành về việc điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách huyện Châu Thành năm 2021; Báo cáo thẩm tra của Ban kinh tế - xã hội Hội đồng nhân dân và ý kiến thảo luận của các đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1: Nhất trí thông qua điều chỉnh quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn, quyết toán thu, chi ngân sách huyện Châu Thành năm 2021, với nội dung chủ yếu sau:

I. Số liệu đã Quyết toán trong Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 05/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành:

1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Châu Thành là 687.153 triệu đồng, trong đó:

- a. Thu ngân sách Trung ương: 2.776 triệu đồng.
- b. Thu ngân sách tỉnh: 13.436 triệu đồng.
- c. Thu ngân sách địa phương: 670.941 triệu đồng.

Bao gồm:

- Thu ngân sách cấp huyện: 599.895 triệu đồng.
- Thu ngân sách cấp xã: 71.046 triệu đồng.

2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương là 665.465 triệu đồng.

- a. Chi ngân sách cấp huyện: 597.544 triệu đồng.
- b. Chi ngân sách cấp xã: 67.921 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương là 5.476 triệu đồng

- a. Kết dư ngân sách cấp huyện: 2.351 triệu đồng.
- b. Kết dư ngân sách cấp xã: 3.125 triệu đồng.

II. Điều chỉnh số liệu Quyết toán theo Thông báo số 899/TB-KV V ngày 07/11/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V:

1. Tổng quyết toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn huyện Châu Thành là 687.153 triệu đồng, trong đó:

- a. Thu ngân sách Trung ương: 2.776 triệu đồng.
- b. Thu ngân sách tỉnh: 13.436 triệu đồng.
- c. Thu ngân sách địa phương chưa loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã và số thu từ ngân sách cấp xã nộp lên: 670.941 triệu đồng. *Trường hợp đã loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã số tiền 59.931 triệu đồng và đã loại trừ số thu từ ngân sách cấp xã nộp lên số tiền 1.184 triệu đồng: 609.826 triệu đồng.*

Bao gồm:

- Thu ngân sách cấp huyện chưa loại trừ số thu từ ngân sách cấp xã nộp lên: 599.895 triệu đồng. *Trường hợp đã loại trừ số thu từ ngân sách cấp xã nộp lên số tiền 1.184 triệu đồng: 598.711 triệu đồng.*

- Thu ngân sách cấp xã chưa loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã: 71.046 triệu đồng. *Trường hợp đã loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã số tiền 59.931 triệu đồng: 11.115 triệu đồng.*

2. Tổng quyết toán chi ngân sách địa phương chưa loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã và số chi nộp ngân sách cấp trên là 661.085 triệu đồng. Trường hợp đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã số tiền 59.931 triệu đồng và số chi nộp ngân sách cấp trên số tiền 1.184 triệu đồng: 599.970 triệu đồng.

a. Chi ngân sách cấp huyện: 593.164 triệu đồng. Trường hợp đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã số tiền 59.931 triệu đồng: 533.234 triệu đồng.

b. Chi ngân sách cấp xã chưa loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên: 67.921 triệu đồng. Trường hợp đã loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên số tiền 1.184 triệu đồng: 66.737 triệu đồng.

3. Kết dư ngân sách địa phương là 9.856 triệu đồng

a. Kết dư ngân sách cấp huyện: 6.731 triệu đồng.

b. Kết dư ngân sách cấp xã: 3.125 triệu đồng.

(Đính kèm các phụ lục điều chỉnh: Biểu mẫu số 48, 49, 51, 52, 53, 54)

III. Các biểu mẫu số 50, 55, 56, 57, 58, 59, 60, 61, 63, 64 trong Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 05/7/2022 của Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành không thay đổi.

Điều 2:

1. Giao Ủy ban nhân dân huyện Châu Thành tổ chức triển khai thực hiện Nghị quyết theo quy định của pháp luật hiện hành.

2. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban của Hội đồng nhân dân và đại biểu Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành theo chức năng, nhiệm vụ thường xuyên giám sát việc triển khai thực hiện Nghị quyết.

Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân huyện Châu Thành khóa XII, kỳ họp thứ 10 thông qua./.

Nơi nhận:

- TT. HĐND tỉnh;
- UBND tỉnh;
- Sở Tài chính;
- TT.HU, TT.HĐND, UBND, UBMTTQVN huyện;
- Đại biểu HĐND tỉnh (đơn vị Châu Thành);
- Đại biểu HĐND huyện;
- Các phòng, ban ngành, đoàn thể huyện;
- TT.HĐND, UBND các xã, thị trấn;
- Công thông tin điện tử huyện;
- Lưu: VT, NC

CHỦ TỊCH



San Po



QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG NĂM 2021

Điều chỉnh theo Thông báo số 899/TB-KV V ngày 07/11/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V
(Đính kèm Nghị quyết số: 15/NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So Sánh | |
|------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| A | B | 1 | 2 | 3=2-1 | 4=2/1 |
| A | TỔNG NGUỒN THU NSDP | 405.636.000.000 | 609.826.225.014 | 204.190.225.014 | 150% |
| I | Thu NSDP được hưởng theo phân cấp | 44.690.000.000 | 41.522.957.484 | - 3.167.042.516 | 93% |
| 1 | Thu NSDP hưởng 100% | 1.410.000.000 | 2.615.808.002 | 1.205.808.002 | 186% |
| 2 | Thu NSDP hưởng từ các khoản thu phân chia | 43.280.000.000 | 38.907.149.482 | - 4.372.850.518 | 90% |
| II | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 360.946.000.000 | 516.299.318.919 | 155.353.318.919 | 143% |
| 1 | Thu bổ sung cân đối ngân sách | 285.816.000.000 | 285.816.000.000 | - | 100% |
| 2 | Thu bổ sung có mục tiêu | 75.130.000.000 | 230.483.318.919 | 155.353.318.919 | 307% |
| III | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| IV | Thu kết dư | | 29.826.341.421 | 29.826.341.421 | |
| V | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 22.177.607.190 | 22.177.607.190 | |
| B | TỔNG CHI NSDP | 405.636.000.000 | 599.969.962.617 | 194.333.962.617 | 148% |
| I | Tổng chi cân đối NSDP | 330.506.000.000 | 424.900.302.838 | 94.394.302.838 | 129% |
| 1 | Chi đầu tư phát triển | 23.273.000.000 | 41.106.286.796 | 17.833.286.796 | 177% |
| 2 | Chi thường xuyên | 300.752.000.000 | 378.402.908.942 | 77.650.908.942 | 126% |
| 3 | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | |
| 4 | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| 5 | Dự phòng ngân sách | 6.481.000.000 | 5.391.107.100 | - 1.089.892.900 | 83% |
| 6 | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu | 75.130.000.000 | 70.572.133.500 | - 4.557.866.500 | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | 374.894.500 | 374.894.500 | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 75.130.000.000 | 70.197.239.000 | - 4.932.761.000 | |
| | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 64.760.000.000 | 64.115.794.000 | - 644.206.000 | |
| | Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu | 10.370.000.000 | 6.081.445.000 | - 4.288.555.000 | |
| III | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 94.604.346.009 | 94.604.346.009 | |
| IV | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 9.893.180.270 | 9.893.180.270 | |
| C | KẾT DƯ NSDP | | 9.856.262.397 | | |

Ghi chú:

(1) Tổng thu ngân sách địa phương đã loại trừ số thu bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 59.930.541.551 đ; loại trừ số thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên 1.184.116.076 đồng.

(2) Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 59.930.541.551 đ; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 1.184.116.076 đồng.

QUYẾT TOÁN CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH XÃ NĂM 2021

Điều chỉnh theo Thông báo số 899/TB-KV V ngày 07/11/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V
(Đính kèm Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)



Đơn vị tính: Đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|--|------------------------|------------------------|-------------|
| A | NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách cấp huyện | 401.399.000.000 | 599.895.286.792 | 149% |
| 1 | Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp | 40.453.000.000 | 37.566.686.804 | 93% |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 360.946.000.000 | 516.299.318.919 | 143% |
| - | <i>Bổ sung cân đối ngân sách</i> | <i>285.816.000.000</i> | <i>285.816.000.000</i> | <i>100%</i> |
| - | <i>Bổ sung có mục tiêu</i> | <i>75.130.000.000</i> | <i>230.483.318.919</i> | <i>307%</i> |
| 3 | Thu từ quỹ dự trữ tài chính | | | |
| 4 | Thu kết dư | | 25.520.429.179 | |
| 5 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 19.324.735.814 | |
| 6 | Thu từ ngân sách cấp dưới nộp lên | | 1.184.116.076 | |
| II | Chi ngân sách cấp huyện | 401.399.000.000 | 593.164.264.242 | 148% |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện | 365.560.229.000 | 434.339.304.175 | 119% |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | 35.838.771.000 | 59.930.541.551 | 167% |
| - | <i>Chi bổ sung cân đối ngân sách</i> | <i>30.845.390.000</i> | <i>30.445.188.000</i> | <i>99%</i> |
| - | <i>Chi bổ sung có mục tiêu</i> | <i>4.993.381.000</i> | <i>29.485.353.551</i> | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 89.001.238.246 | |
| 4 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 9.893.180.270 | |
| III | Chi trả nợ gốc từ nguồn bội thu, tăng thu, tiết kiệm, kết dư ngân sách cấp tỉnh | | | |
| IV | Kết dư NSDP | | 6.731.022.550 | |
| B | NGÂN SÁCH XÃ | | | |
| I | Nguồn thu ngân sách xã | 40.075.771.000 | 71.045.595.849 | 177% |
| 1 | Thu ngân sách xã được hưởng theo phân cấp | 4.237.000.000 | 3.956.270.680 | 93% |
| 2 | Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên | 35.838.771.000 | 59.930.541.551 | 167% |
| - | <i>Thu bổ sung cân đối ngân sách</i> | <i>30.845.390.000</i> | <i>30.445.188.000</i> | <i>99%</i> |
| - | <i>Thu bổ sung có mục tiêu</i> | <i>4.993.381.000</i> | <i>29.485.353.551</i> | |
| 3 | Thu kết dư | | 4.305.912.242 | |
| 4 | Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang | | 2.852.871.376 | |
| II | Chi ngân sách xã | 40.075.771.000 | 67.920.356.002 | 169% |
| 1 | Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã | 40.075.771.000 | 61.133.132.163 | 153% |
| 2 | Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới | | | |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|------------|-------------------------------|---------|----------------------|-------------|
| - | Chi bổ sung cân đối ngân sách | | | |
| - | Chi bổ sung có mục tiêu | | | |
| 3 | Chi chuyển nguồn sang năm sau | | 5.603.107.763 | |
| 4 | Chi nộp ngân sách cấp trên | | 1.184.116.076 | |
| III | Kết dư | | 3.125.239.847 | |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Điều chỉnh theo Thông báo số 899/TB-KV V ngày 07/11/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V
(Đình kạm) Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

ĐVT: đồng

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|----------------------|---|------------------------|------------------------|-------------|
| TỔNG CHI NSDP | | 405.636.000.000 | 599.969.962.617 | 148% |
| A | CHI CÂN ĐỐI NSDP | 330.506.000.000 | 424.900.302.838 | 129% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 23.273.000.000 | 41.106.286.796 | 177% |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 23.273.000.000 | 41.106.286.796 | 177% |
| | Trong đó: Chia theo lĩnh vực | | | |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | - | 1.061.597.000 | |
| | - Chi khoa học và công nghệ | | | |
| | Trong đó: Chia theo nguồn vốn | | | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 4.200.000.000 | 4.200.000.000 | |
| | - Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | - | - | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | |
| II | Chi thường xuyên | 300.752.000.000 | 378.402.908.942 | 126% |
| | Trong đó: | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 189.696.000.000 | 180.689.638.077 | 95% |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | | 99.507.400 | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 6.481.000.000 | 5.391.107.100 | |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 75.130.000.000 | 70.572.133.500 | |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | - | 374.894.500 | |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | | | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | | 374.894.500 | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 75.130.000.000 | 70.197.239.000 | |
| 1 | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 64.760.000.000 | 64.115.794.000 | |

| STT | NỘI DUNG | Dự toán | Quyết toán | So sánh (%) |
|----------|---|----------------|-----------------------|-------------|
| 2 | Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu | 10.370.000.000 | 6.081.445.000 | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 94.604.346.009 | |
| D | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 9.893.180.270 | |

Ghi chú:

(*) Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 59.930.541.551 đ; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 1.184.116.076 đồng.



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2021

Điều chỉnh theo Thông báo số 899/TB-KV V ngày 07/11/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V
(Đính kèm Nghị quyết số 15 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành)

Đơn vị tính: Đồng

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So Sánh | |
|----------------------|---|------------------------|------------------------|------------------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| TỔNG CHI NSDP | | 401.399.000.000 | 593.164.264.242 | 191.765.264.242 | 148% |
| A | CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI | 35.838.771.000 | 59.930.541.551 | 24.091.770.551 | 167% |
| | Bổ sung cân đối | 30.845.390.000 | 30.445.188.000 | - 400.202.000 | 99% |
| | Bổ sung có mục tiêu | 4.993.381.000 | 29.485.353.551 | 24.491.972.551 | 590% |
| B | CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC | 290.430.229.000 | 363.767.170.675 | 73.336.941.675 | 125% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 23.273.000.000 | 40.852.199.676 | 17.579.199.676 | 176% |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 23.273.000.000 | 40.852.199.676 | 17.579.199.676 | 176% |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | | 1.061.597.000 | 1.061.597.000 | |
| | - Chi khoa học và công nghệ | | | - | |
| | - Chi quốc phòng | | | - | |
| | - Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | | | - | |
| | - Chi y tế, dân số và gia đình | | | - | |
| | - Chi văn hóa thông tin | | | - | |
| | - Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | | | - | |
| | - Chi thể dục thể thao | | | - | |
| | - Chi bảo vệ môi trường | | 2.746.690.000 | 2.746.690.000 | |
| | - Chi các hoạt động kinh tế | | 28.912.363.000 | 28.912.363.000 | |
| | - Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | | 8.131.549.676 | 8.131.549.676 | |
| | - Chi bảo đảm xã hội | | | - | |
| | - Chi đầu tư khác | | | - | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 260.676.229.000 | 320.935.763.899 | 60.259.534.899 | 123% |
| | - Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 189.536.000.000 | 180.689.638.077 | - 8.846.361.923 | 95% |
| | - Chi khoa học và công nghệ | | 99.507.400 | 99.507.400 | |
| | - Chi quốc phòng | 1.260.229.000 | 16.171.177.800 | 14.910.948.800 | 1283% |
| | - Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội | 281.000.000 | 2.447.658.400 | 2.166.658.400 | 871% |
| | - Chi y tế, dân số và gia đình | 984.000.000 | 12.742.783.761 | 11.758.783.761 | 1295% |
| | - Chi văn hóa thông tin | 1.278.000.000 | 1.060.216.400 | - 217.783.600 | 83% |
| | - Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn | 855.000.000 | 1.055.612.310 | 200.612.310 | 123% |
| | - Chi thể dục thể thao | 780.000.000 | 175.404.000 | - 604.596.000 | 22% |

| STT | Nội dung | Dự toán | Quyết toán | So Sánh | |
|-----|---|----------------|----------------|-----------------|---------------|
| | | | | Tuyệt đối | Tương đối (%) |
| - | Chi bảo vệ môi trường | 3.185.000.000 | 4.326.394.833 | 1.141.394.833 | 136% |
| - | Chi các hoạt động kinh tế | 31.193.000.000 | 36.989.275.680 | 5.796.275.680 | 119% |
| - | Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể | 29.028.000.000 | 29.838.926.471 | 810.926.471 | 103% |
| - | Chi bảo đảm xã hội | 1.496.000.000 | 33.079.657.463 | 31.583.657.463 | 2211% |
| - | Chi thường xuyên khác | 800.000.000 | 2.259.511.304 | 1.459.511.304 | 282% |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 6.481.000.000 | 1.979.207.100 | - 4.501.792.900 | 31% |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | | | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | | 89.001.238.246 | 89.001.238.246 | |
| D | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | 9.893.180.270 | 9.893.180.270 | |
| E | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 75.130.000.000 | 70.572.133.500 | - 4.557.866.500 | |
| 1 | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | | 374.894.500 | 374.894.500 | |
| | CTMTQG giảm nghèo bền vững | | - | - | |
| | CTMTQG Xây dựng nông thôn mới | | 374.894.500 | 374.894.500 | |
| 2 | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 75.130.000.000 | 70.197.239.000 | - 4.932.761.000 | |
| | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 64.760.000.000 | 64.115.794.000 | - 644.206.000 | |
| | Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu | 10.370.000.000 | 6.081.445.000 | - 4.288.555.000 | |



QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2021

Điện chuyển theo Phòng báo số 899/TB-KV V ngày 07/11/2022 của Kiểm toán Nhà nước Khu vực V
Đính kèm Nghị quyết số: 15 /NQ-HĐND ngày 20 tháng 12 năm 2022 của HĐND huyện Châu Thành

| STT | Nội dung | Dự toán năm | | Quyết toán | | So sánh (%) | | |
|------------|---|---------------------|----------------|---------------------|----------------------|---------------------|----------------------|--------------|
| | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách xã |
| | TỔNG CHI NSDP (*) | 405.636.000.000 | 40.075.771.000 | 599.969.962.617 | 148% | 66.736.239.926 | 146% | 167% |
| A | CHI CÁN ĐỐI NSDP | 330.506.000.000 | 40.075.771.000 | 424.900.302.838 | 129% | 61.133.132.163 | 125% | 153% |
| I | Chi đầu tư phát triển | 23.273.000.000 | - | 41.106.286.796 | 177% | 254.087.120 | 176% | |
| 1 | Chi đầu tư cho các dự án | 23.273.000.000 | - | 41.106.286.796 | 177% | 254.087.120 | 176% | |
| | Trong đó: Chia theo lĩnh vực | | | | | | | |
| | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | - | | 1.061.597.000 | | | | |
| | Chi khoa học và công nghệ | - | | - | | | | |
| | Trong đó: Chia theo nguồn vốn | | | | | | | |
| | Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất | 4.200.000.000 | | 4.200.000.000 | | | | |
| | Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết | - | | - | | | | |
| 2 | Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định | - | | - | | | | |
| 3 | Chi đầu tư phát triển khác | - | | - | | | | |
| II | Chi thường xuyên | 300.752.000.000 | 40.075.771.000 | 378.402.908.942 | 126% | 57.467.145.043 | 123% | 143% |
| | Trong đó: | | | | | | | |
| 1 | Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề | 189.696.000.000 | 160.000.000 | 180.689.638.077 | | | | |
| 2 | Chi khoa học và công nghệ | - | | 99.507.400 | | | | |
| III | Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay | - | | - | | | | |
| IV | Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính | - | | - | | | | |
| V | Dự phòng ngân sách | 6.481.000.000 | | 5.391.107.100 | | 1.979.207.100 | | |
| VI | Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương | - | | - | | | | |
| B | CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU | 75.130.000.000 | - | 70.572.133.500 | | 70.572.133.500 | | |





| STT | Nội dung | Dự toán năm | Bao gồm | | Quyết toán | Bao gồm | | So sánh (%) | | |
|-----------|---|-----------------------|-----------------------|--------------|-----------------------|---------------------|-----------------------|---------------------|----------------------|----------------------|
| | | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách xã | | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách cấp huyện | Ngân sách địa phương | Ngân sách xã |
| I | Chi các chương trình mục tiêu quốc gia | - | - | - | 374.894.500 | - | 374.894.500 | - | - | - |
| 1 | Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững | - | - | - | | | | | | |
| 2 | Chương trình mục tiêu quốc gia Xây dựng nông thôn mới | - | - | - | 374.894.500 | | 374.894.500 | | | |
| II | Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 75.130.000.000 | 75.130.000.000 | - | 70.197.239.000 | - | 70.197.239.000 | - | - | - |
| 1 | Vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ | 64.760.000.000 | 64.760.000.000 | | 64.115.794.000 | | 64.115.794.000 | | | |
| 2 | Vốn sự nghiệp để thực hiện các chế độ, chính sách và một số chương trình mục tiêu | 10.370.000.000 | 10.370.000.000 | | 6.081.445.000 | | 6.081.445.000 | | | |
| C | CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU | - | - | - | 94.604.346.009 | | 89.001.238.246 | | | |
| D | CHI NỢP NGÂN SÁCH CẤP TRÊN | | | | 9.893.180.270 | | 9.893.180.270 | | | 5.603.107.763 |

Chi chú:

(*) Tổng chi ngân sách địa phương đã loại trừ số chi bổ sung từ ngân sách cấp huyện cho ngân sách cấp xã 59.930.541.551 đ; loại trừ số chi nộp ngân sách cấp trên 1.184.116.076 đồng.

